

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt

Ngày 31/12/2025	9,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.2%	-7.2%	-

DT thuần Q4/25	529	tỷ VNĐ
QoQ:	▼58.0	-9.8%
YoY:	▲ 192	57.1%

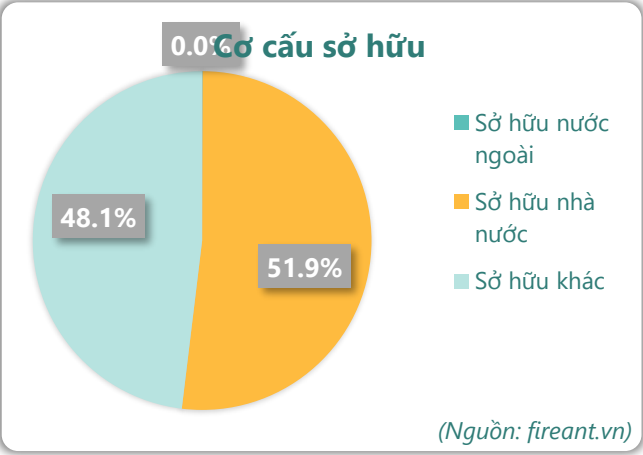
LN thuần Q4/25	42.2	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 23.2	122%
YoY:	▲ 46.4	1096%

LN sau thuế Q4/25	41.0	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 8.60	26.5%
YoY:	▲ 39.8	3315%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	9.0%
YoY:	+/-▼ 14.9%

ROE 2025	8.8%
YoY:	+/-▼ 19.4%

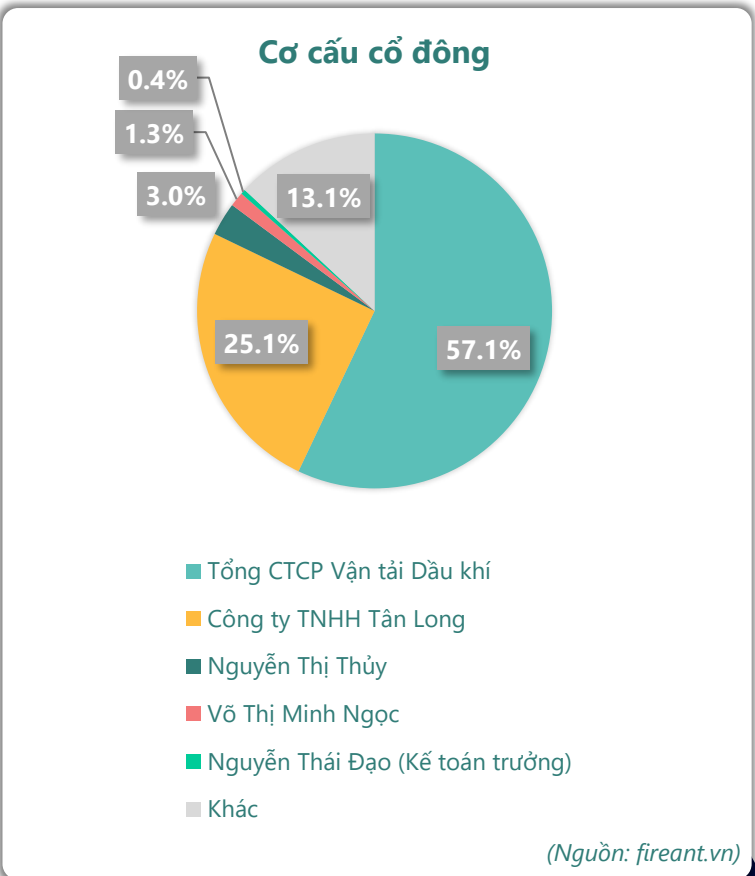
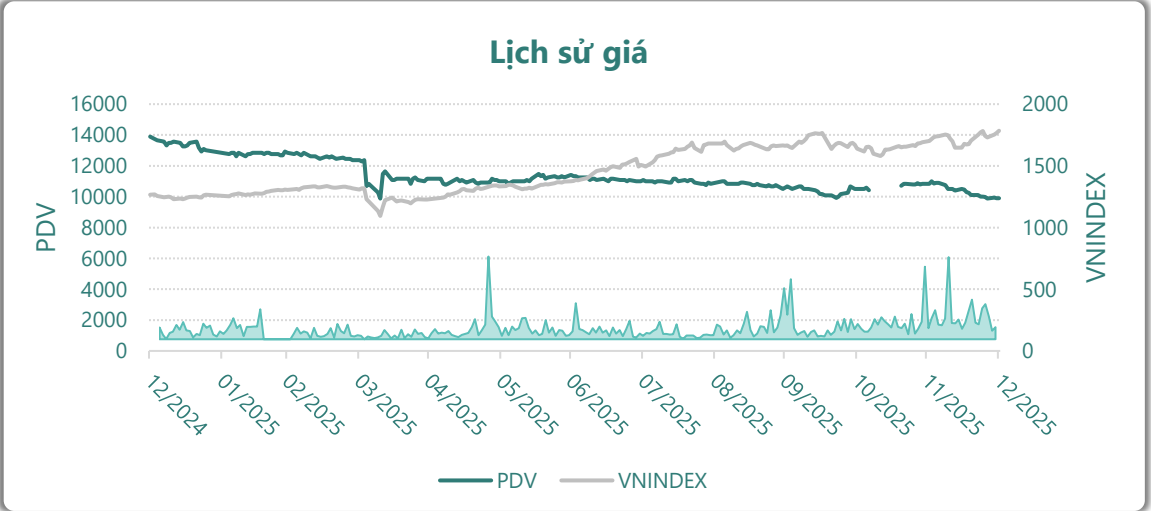
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	785
Số lượng CPLH (CP)	79,314,926
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,975
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.12
EPS	1,129
P/E	8.8



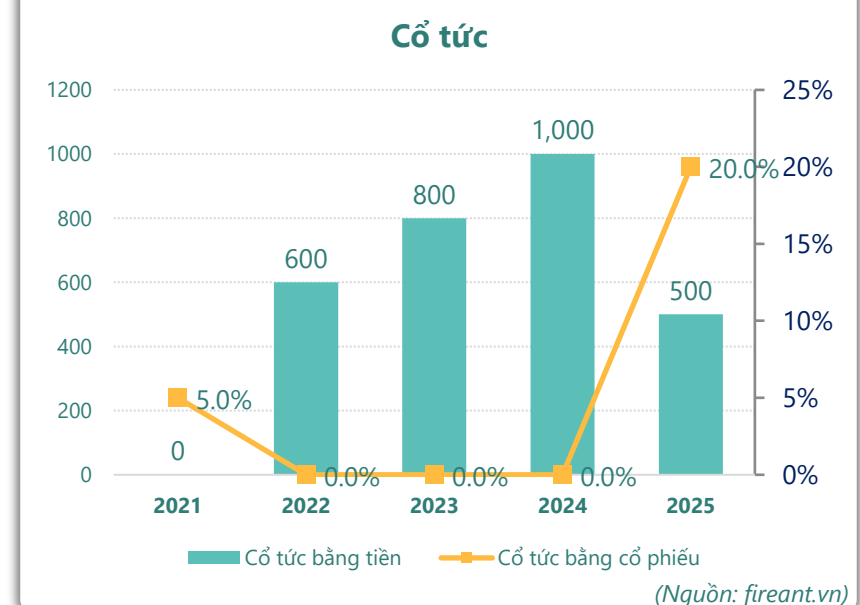
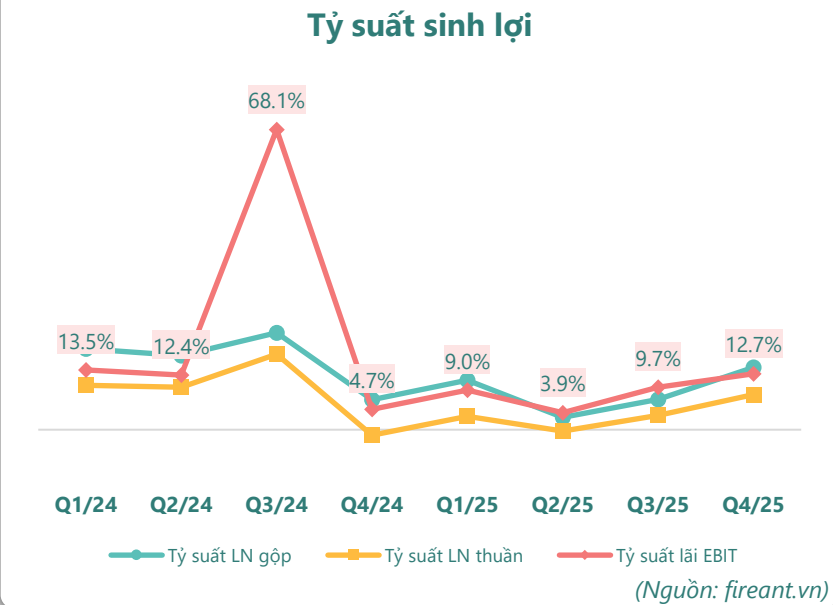
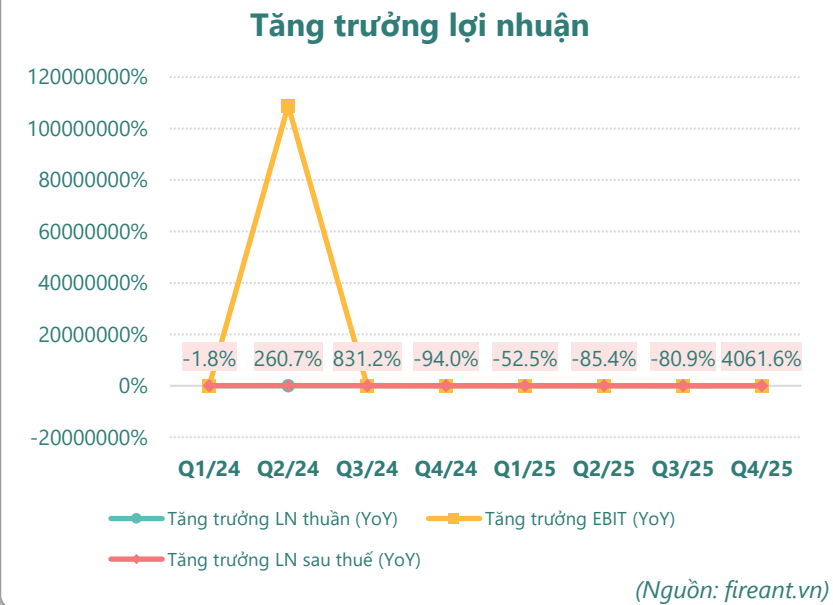
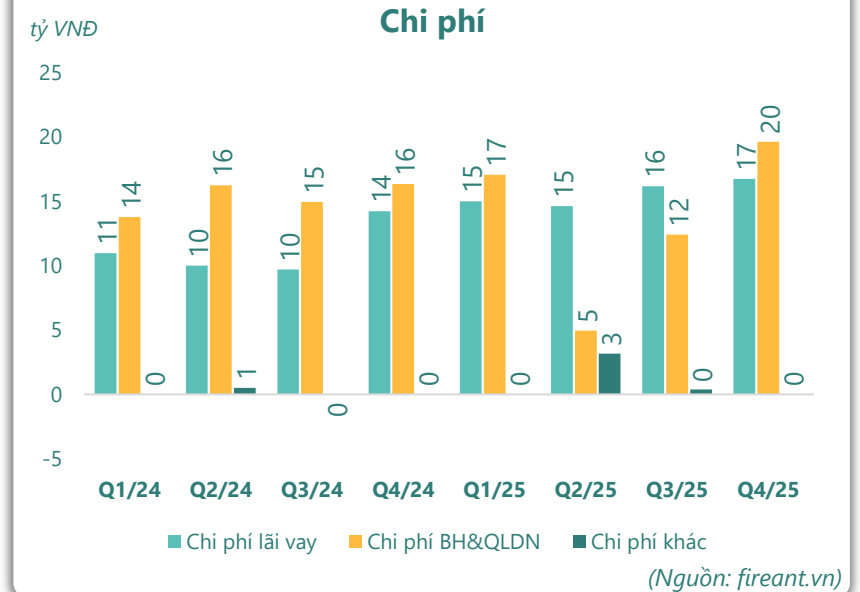
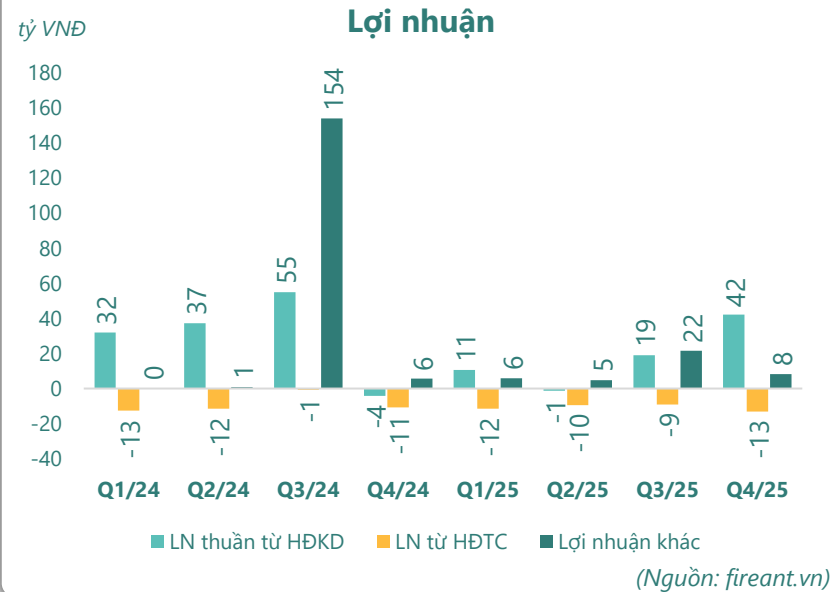
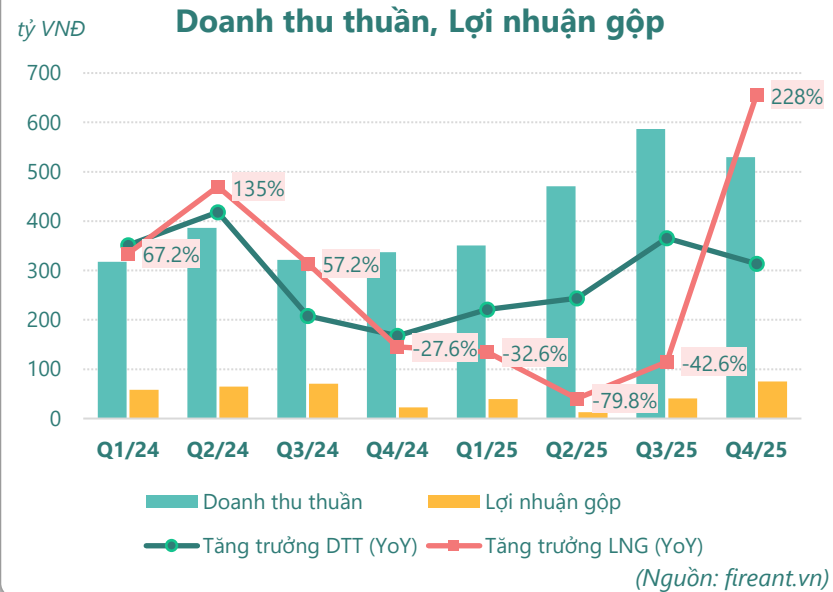
DT thuần 2025	1,938	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 576	42.2%

LN thuần 2025	70.6	tỷ VNĐ
YoY:	▼49.4	-41.1%

LN sau thuế 2025	89.6	tỷ VNĐ
YoY:	▼134	-60.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH



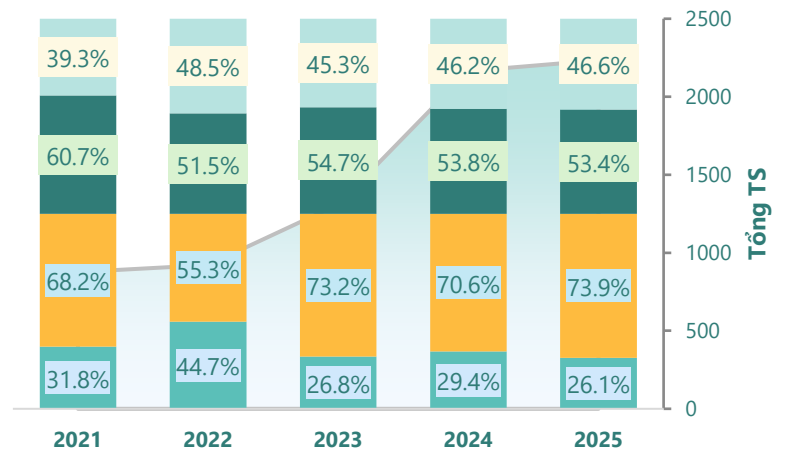


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

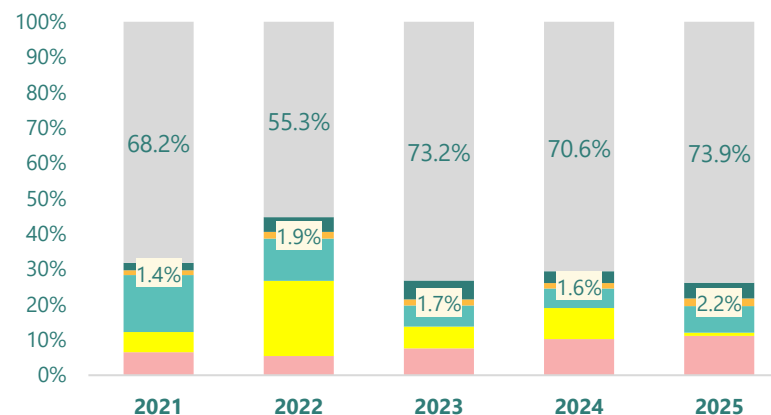
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

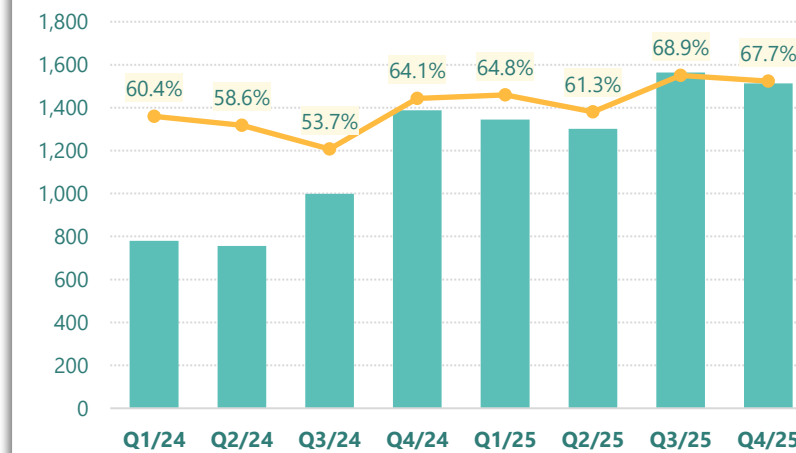


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

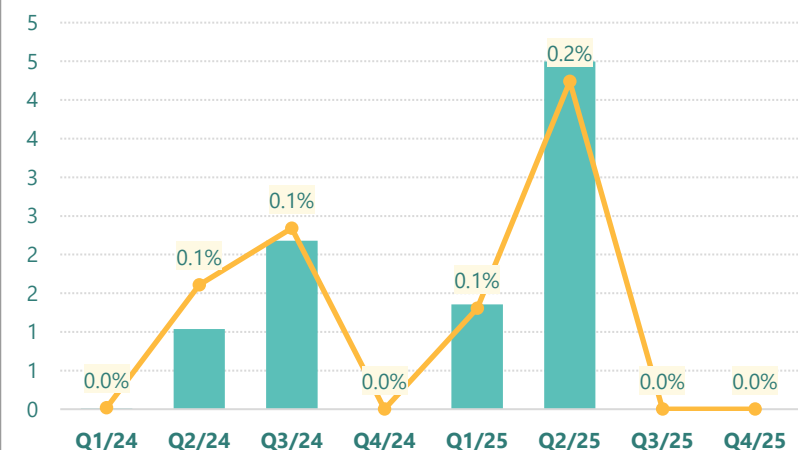


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

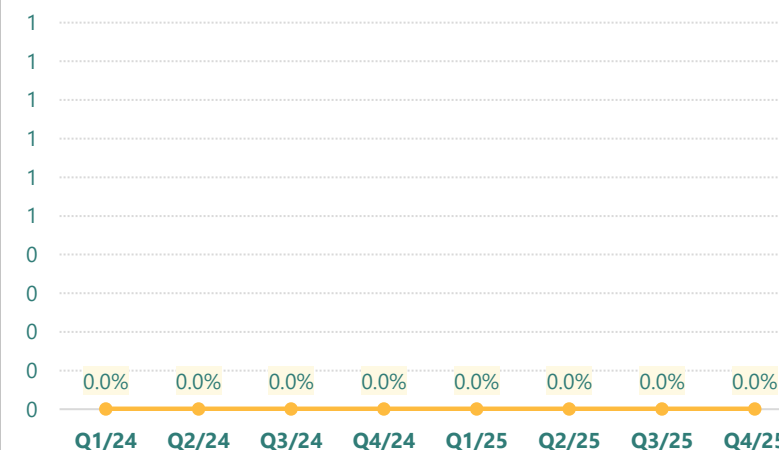


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

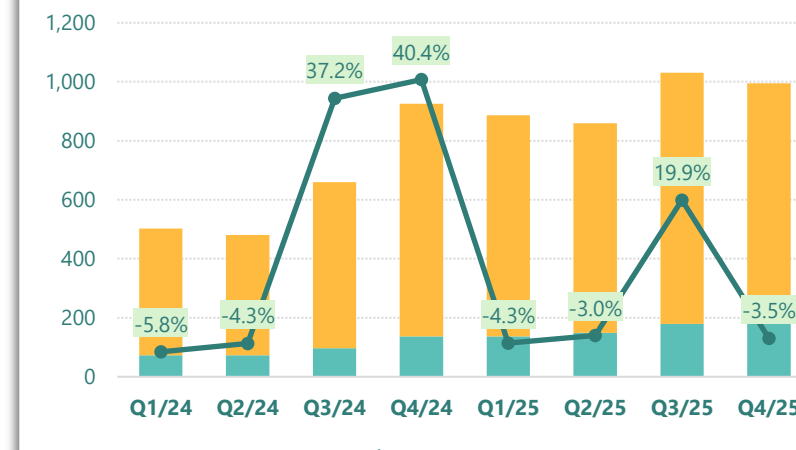


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

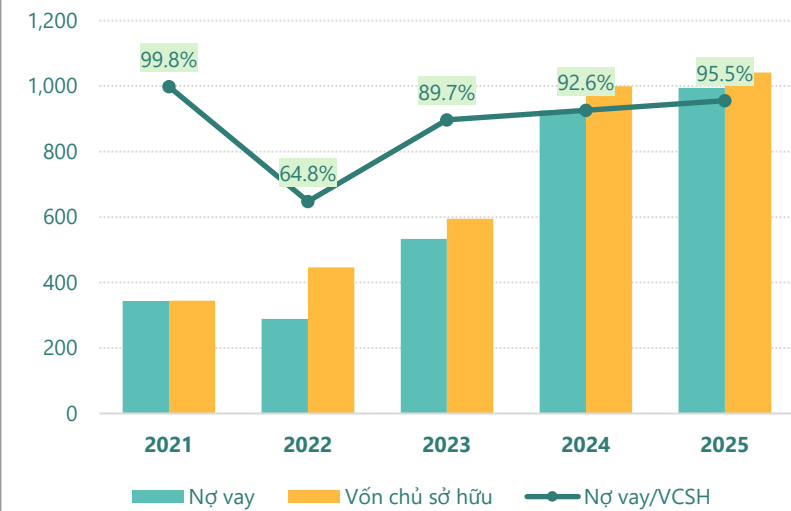
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

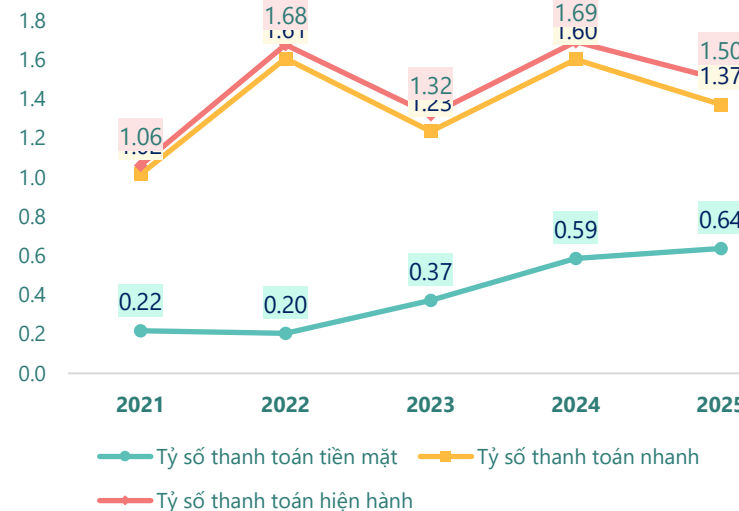
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



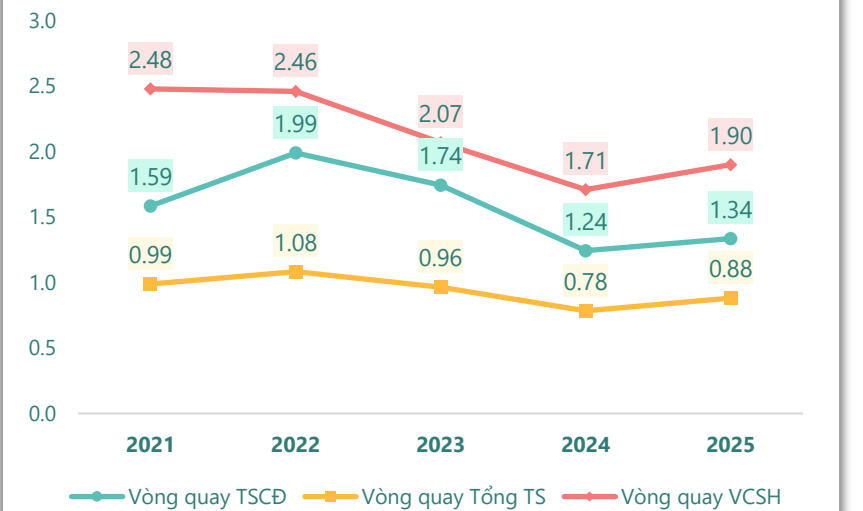
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



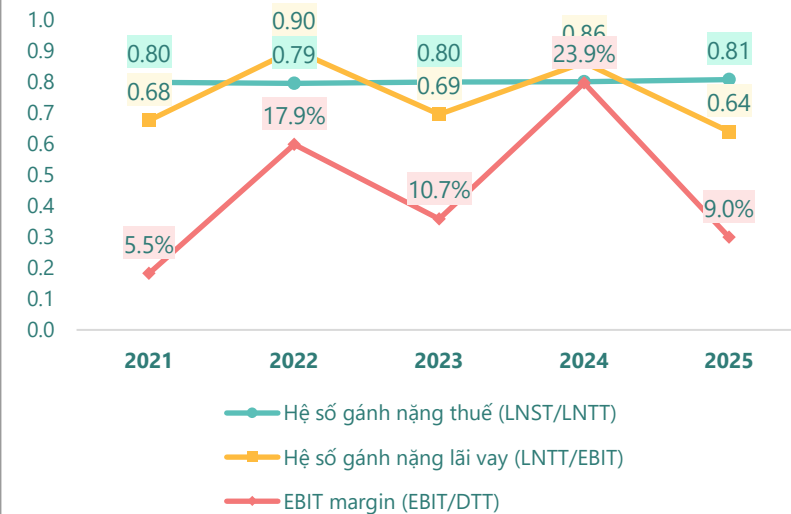
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



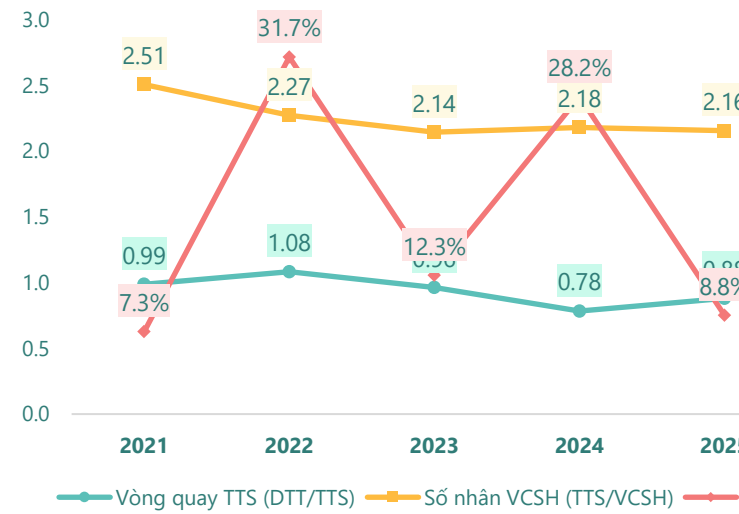
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



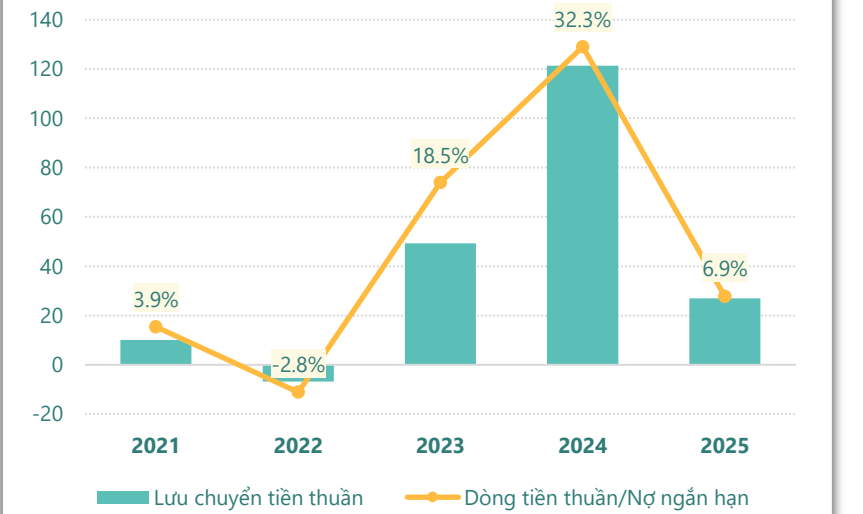
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	529	337	57.1%	1,938	1,362	42.2%
Giá vốn hàng bán	454	314	44.7%	1,770	1,145	54.5%
Lợi nhuận gộp	74.9	22.9	227%	168	217	-22.6%
Doanh thu HĐTC	4.21	12.2	-65.5%	25.2	28.7	-12.3%
Chi phí TC	17.2	23.0	-25.0%	68.4	64.3	6.5%
Chi phí lãi vay	16.8	14.3	17.2%	62.6	45.0	39.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	19.6	16.4	19.8%	54.1	61.4	-11.9%
LN thuần từ HĐKD	42.2	-4.24	1096%	70.6	120	-41.1%
Lợi nhuận khác	8.15	5.68	43.5%	40.4	161	-74.8%
LN trước thuế	50.4	1.45	3376%	111	280	-60.4%
Lợi nhuận sau thuế	41.0	1.20	3315%	89.6	224	-60.1%
LNST của CĐ cty mẹ	41.0	1.20	3315%	89.6	224	-60.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	429	-282	50.6	-55.3	166	300
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-431	-355	6.81	29.9	-254	-251
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	146	494	-40.0	-28.5	139	-36.3
Tiền đầu kỳ	220	364	221	238	184	235
Lưu chuyển tiền thuần	144	-143	17.4	-53.9	50.7	12.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.37	0.16	-0.03	-0.28	0.16	0.35
Tiền cuối kỳ	364	221	238	184	235	248

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,234	2,165	3.2%
Tài sản ngắn hạn	583	637	-8.4%
Tiền và tương đương tiền	248	221	12.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	190	-89.5%
Phải thu ngắn hạn	168	119	40.8%
Hàng tồn kho	49.7	34.2	45.4%
Tài sản ngắn hạn khác	97.6	72.4	34.8%
Tài sản dài hạn	1,651	1,528	8.0%
Phải thu dài hạn	16.1	16.0	0.3%
Tài sản cố định	1,513	1,388	9.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	122	124	-1.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,193	1,166	2.4%
Nợ ngắn hạn	389	376	3.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	191	136	39.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	97.1	133	-27.2%
Nợ dài hạn	804	789	1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	804	789	1.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,041	999	4.2%
Vốn chủ sở hữu	1,041	999	4.2%
Vốn điều lệ	793	661	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

